

UNIT 12:

AN OVERCROWDED WORLD

A CLOSER LOOK 2

- accommodation	(n) : chỗ ở
- average earnings	(n) : thu nhập bình quân
- square kilometer	: kilomet vuông
- emigrate	(v) : di cư
- immigration	(n) : sự di cư, sự nhập cư
- imagine	(v) : tưởng tượng, hình dung
- imagination	(n) : sự tưởng tượng
- growth	(n) : sự gia tăng
- solve	(v) : giải quyết
- deserted	(adj) : hoang vắng, hoang sơ
- population explosion	(n) : sự bùng nổ dân số
- areas of dense	(n) : mật độ dân cư